

Số: **149** /GD-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
GIA ĐỊNH**Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=
QUẬN BÌNH THẠNH, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA
ĐÌNH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0304906225
Reason: I am the author of this
document
Location: 0938647277
Date: 2025.01.20
16:10:31
+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW
- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường 14 – Quận. Bình Thạnh – Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
- Email: gd@giadinhwater.vn Website: capnuocgiadinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024

 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20 /01/2025 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 138,89% (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): năm 2024.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

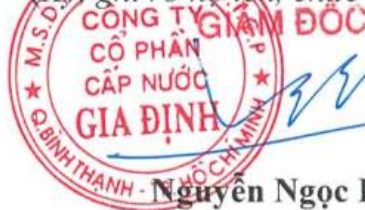
Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2024
- Văn bản giải trình số: /GD-KTTC ngày 20 tháng 01 năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Xin ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/10/2024
ĐẾN 31/12/2024
NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		125.220.802.334	144.514.455.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.519.180.687	81.315.106.752
1. Tiền	111		28.519.180.687	51.315.106.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.890.932.025	11.355.313.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.741.995.977	9.859.427.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.460.623.933	1.355.422.511
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.418.588.286	4.010.951.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.730.276.171)	(3.870.487.596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.346.132.399	31.987.114.147
1. Hàng tồn kho	141		32.346.132.399	31.987.114.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.464.557.223	6.856.920.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.050.301.039	4.540.694.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		414.256.184	2.316.226.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		169.077.125.892	161.904.743.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.353.191	993.324.114
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		332.353.191	993.324.114
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		158.643.180.323	151.977.076.046

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		153.990.516.681	148.543.465.532
- Nguyên giá	222		596.591.780.021	558.638.607.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(442.601.263.340)	(410.095.141.848)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		4.652.663.642	3.433.610.514
- Nguyên giá	228		15.804.392.920	12.832.679.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.151.729.278)	(9.399.069.128)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.906.579.467	5.430.486.024
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.906.579.467	5.430.486.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.195.012.911	3.503.857.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.195.012.911	3.503.857.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294.297.928.226	306.419.199.355
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		106.029.061.172	128.538.948.023
I. Nợ ngắn hạn	310		101.945.835.144	119.488.986.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.658.339.700	64.038.427.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		513.466.724	551.556.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.109.076.282	1.816.098.188
4. Phải trả người lao động	314		12.915.031.701	13.337.605.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		282.759.203	25.175.008
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.519.357.613	32.100.767.117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.005.139.649	2.676.692.728
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		4.083.226.028	9.049.961.331
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		616.121.617	640.192.648
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.467.104.411	8.409.768.683
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		188.268.867.054	177.880.251.332
I. Vốn chủ sở hữu	410		188.268.867.054	177.880.251.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.005.528.993	41.176.564.165
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.263.338.061	41.703.687.167
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9.372.897.823	3.439.807.378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		39.890.440.238	38.263.879.789
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		294.297.928.226	306.419.199.355

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		168.589.138.068	157.954.595.182	672.772.673.551	654.093.380.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		138.794.090	357.154.502	444.343.534	706.691.621
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		168.450.343.978	157.597.440.680	672.328.330.017	653.386.688.918
4. Giá vốn hàng bán	11		91.369.264.205	85.494.064.121	409.681.807.765	391.246.442.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.081.079.773	72.103.376.559	262.646.522.252	262.140.246.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		450.860.318	789.566.582	1.241.716.251	2.027.499.957
7. Chi phí tài chính	22		174.573.182	(22.918.001)	776.419.436	1.358.832.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		42.891.344.671	49.128.519.239	138.803.753.945	136.314.641.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.597.898.253	20.954.037.262	84.223.755.661	79.054.569.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}	30		10.868.123.985	2.833.304.641	40.084.309.461	47.439.703.205
11. Thu nhập khác	31		8.825.784.665	583.610.960	10.083.820.244	1.626.859.681
12. Chi phí khác	32		5.227.276	111.770.242	26.732.872	816.920.518
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.820.557.389	471.840.718	10.057.087.372	809.939.163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.688.681.374	3.305.145.359	50.141.396.833	48.249.642.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.066.813.504	770.365.361	10.250.956.595	9.985.762.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.621.867.870	2.534.779.998	39.890.440.238	38.263.879.789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		892.718.676.534	827.711.656.796
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(588.260.377.029)	(563.259.372.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.843.191.200)	(67.821.366.095)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(818.619.927)	(1.748.488.895)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25.226.792.525)	(31.438.783.155)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.419.895.486	1.751.204.417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(223.525.179.754)	(170.502.363.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.535.588.415)	(5.307.513.116)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.082.539.255	1.397.087.984
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846.762.838	1.457.543.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.929.302.093	2.854.631.776
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		464.219.508	571.896.579
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.653.859.251)	(5.504.716.216)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.189.639.743)	(4.932.819.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.795.926.065)	(7.385.700.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.315.106.752	88.700.807.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		58.519.180.687	81.315.106.752

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/10/2024 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tổng số nhân viên của Công ty là 310 người (tại 30/09/2024 là 309 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất. Kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là: 22.583.149.304 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 648.000.000 VND theo Nghị quyết 22/NQ-GĐ ngày 12/9/2024 về quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của Người quản lý và người lao động Công ty. Đồng thời trích lập quỹ lương tăng thêm cho người lao động là 5.349.030.134 đồng và Người quản lý 518.400.000 đồng.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17.5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng Đông Á	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	92.011.000	279.874.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	28.427.169.687	51.035.232.752
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	58.519.180.687	81.315.106.752

(*) Tại ngày 31/12/2024 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 1.6%/năm – 2.2%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn từ 4-12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có lãi suất tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam từ 1.6% đến 1.8%. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu là 5%/năm. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ 1.8%/năm đến 3.2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763	541.167.763
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	10.192.651.902	9.314.366.420
Các khách hàng khác	8.176.312	3.892.980
	10.741.995.977	9.859.427.163

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước người bán khác		
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	417.821.953	-
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Khánh Long	556.428.919	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đầu Home	300.000.000	-
Cty TNHH Tư Vấn Đầu tư XD và Hạ tầng An Phát		
Công ty Cổ phần ZTECH		
Trả trước người bán khác	492.514.057	661.563.507
	2.460.623.933	1.355.422.511

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	622.454.974		1.261.647.453	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	254.487.670		351.484.932	
Tạm ứng nhân viên	52.400.000			
Ký quỹ	4.000.000		95.402.000	
Phải thu đội duy tu và các chi nhánh về chi phí vật tư	3.870.271.590		1.687.443.473	
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052		614.974.052	
	5.418.588.286		4.010.951.910	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Ký quỹ	332.353.191	993.324.114
	332.353.191	993.324.114

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng Cuối kỳ VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng Đầu năm VND
Phải thu khách hàng						
	<i>Phải thu các khách hàng khác</i>					
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	674.088.280		(674.088.280)	37.992.939	26.595.057	(11.397.882)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	164.664.137	82.332.068	(82.332.068)	474.326.431	237.163.215	(237.163.216)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	404.089.077	121.226.723	(282.862.354)	320.684.890	96.205.467	(224.479.423)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.876.487.373	-	(2.876.487.373)	2.582.940.979	-	(2.582.940.979)
Trả trước người bán						
	<i>Trả trước cho người bán khác</i>					
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	4.933.834.963	203.558.791	(4.730.276.171)	4.230.451.335	359.963.739	(3.870.487.596)

5.7 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	Dự phòng Cuối kỳ VND	Giá gốc VND	Dự phòng Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.397.738.604	-	15.666.202.056	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	15.948.393.795	-	16.320.912.091	-
	32.346.132.399	-	31.987.114.147	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng 2008	203.784.679	203.784.679
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Di dời HTCN dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	109.638.727
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	15.080.440.399	15.493.328.940
Công trình khác	321.311.267	280.941.022
	15.948.393.795	16.320.912.091

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	5.009.756.853	3.537.042.188
Chi phí công cụ, dụng cụ	226.230.068	337.590.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.814.314.118	666.061.758
	7.050.301.039	4.540.694.742

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.965.396.245	2.974.605.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.229.616.666	529.252.248
	4.195.012.911	3.503.857.361

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	30.775.423.613	23.729.598.573	487.046.665.865	17.086.919.329	558.638.607.380
Tăng trong kỳ	-	3.123.603.020	13.429.655.303	916.824.016	17.470.082.339
Trong đó:					
Đầu tư XD CB			13.429.655.303		13.429.655.303
Mua sắm		3.123.603.020		916.824.016	4.040.427.036
Giảm trong kỳ					
Tại 30/09/2024	30.775.423.613	26.853.201.593	500.476.321.168	18.003.743.345	576.108.689.719
Tại 01/10/2024	30.775.423.613	26.853.201.593	500.476.321.168	18.003.743.345	576.108.689.719
Tăng trong kỳ	-	4.970.407.100	9.332.503.188	6.308.280.000	20.611.190.288
Trong đó:					
Đầu tư XD CB			9.332.503.188		9.332.503.188
Mua sắm		4.970.407.100		6.308.280.000	11.278.687.100
Giảm trong kỳ			128.099.986		128.099.986
Tại 31/12/2024	30.775.423.613	31.823.608.693	509.680.724.370	24.312.023.345	596.591.780.021
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	14.807.550.163	14.224.127.372	370.410.518.619	10.652.945.694	410.095.141.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khấu hao	779.247.405	2.171.964.917	19.461.212.994	1.423.616.677	23.836.041.993
trong kỳ	779.247.405	2.171.964.917	19.461.212.994	1.423.616.677	23.836.041.993
Đầu tư XDCB					-
Mua sắm					-
Giảm trong kỳ					-
Tại 30/09/2024	15.586.797.568	16.396.092.289	389.871.731.613	12.076.562.371	433.931.183.841
Tại 01/10/2024	15.586.797.568	16.396.092.289	389.871.731.613	12.076.562.371	433.931.183.841
Khấu hao	259.749.135	917.201.446	6.645.595.140	847.533.778	8.670.079.499
trong kỳ	259.749.135	917.201.446	6.645.595.140	847.533.778	8.670.079.499
Đầu tư XDCB					-
Mua sắm					-
Giảm trong kỳ					-
Tại 31/12/2024	15.846.546.703	17.313.293.735	396.517.326.753	12.924.096.149	442.601.263.340

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2024	15.967.873.450	9.505.471.201	116.636.147.246	6.433.973.635	148.543.465.532
Tại 31/12/2024	14.928.876.910	14.510.314.958	113.163.397.617	11.387.927.196	153.990.516.681

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2024	5.247.745.413	9.572.970.019	241.281.216.454	8.019.878.670	264.121.810.556
Tại 31/12/2024	5.247.745.413	11.667.127.747	257.467.426.101	9.253.778.670	283.636.077.931

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2024	15.665.616.737	-	6.814.734.582	-	22.480.351.319
Tại 31/12/2024	14.698.318.457	-	4.146.033.702	-	18.844.352.159

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bảng quyền bảng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2024			478.577.777		11.908.256.865	445.845.000	12.832.679.642
Tăng trong kỳ					807.632.398		807.632.398
Tại 30/9/2024			478.577.777	-	12.715.889.263	445.845.000	13.640.312.040
Tại 01/10/2024			478.577.777	-	12.715.889.263	445.845.000	13.640.312.040
Tăng trong kỳ					2.164.080.880		2.164.080.880
Tại 31/12/2024			478.577.777	-	14.879.970.143	445.845.000	15.804.392.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2024			478.577.777		8.474.646.351	445.845.000	9.399.069.128
Khấu hao					1.364.289.482		1.364.289.482
trong kỳ							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tại 30/9/2024	478.577.777	-	9.838.935.833	445.845.000	10.763.358.610
Tại 01/10/2024	478.577.777	-	9.838.935.833	445.845.000	10.763.358.610
Khấu hao trong kỳ			388.370.668		388.370.668
Tại 31/12/2024	478.577.777	-	10.227.306.501	445.845.000	11.151.729.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	-	-	3.433.610.514	-	3.433.610.514
Tại 31/12/2024	-	-	4.652.663.642	-	4.652.663.642

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.420.677.024 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.219.712.624 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản	Kết chuyển giảm khác	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
- ĐTTMOM hẻm 463, 489a, 489, 491 Huỳnh Văn Bánh, P.13, Q.PN		2.361.989.873	2.361.989.873		-
- ĐTTMOM Hẻm 429, 469 Nguyễn Kiệm, P.9, Q.BT		911.699.357	911.699.357		-
- ĐTTMOM lề phải đường Phạm Văn Đồng (từ Rạch Lãng đến Nơ Trang Long), P.13, Q.BT		2.089.117.613	2.089.117.613		-
- ĐTTMOM đường lề phải Hoàng Văn Thụ (HVT-NVT), P.9, lề phải đường Trương Quốc Dung (NVT - 60 Trương Quốc Dung), P.10, Q.PN		2.450.697.665	2.450.697.665		-
" - ĐTTMOM lề trái đường Phạm Văn Đồng (từ Phan Văn Trị đến Nơ Trang Long), Hẻm 327 Nơ Trang Long (từ 327/21C đến 327/20), P.11, 13, Q.BT		3.425.957.733	3.425.957.733		-
- PTMLCN lề trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.724.214.725	30.984.686			2.755.199.411
- SCOM Lê Quang Định (PVD.5 Ng V Nghi), P.1, P.4, Q.GV	1.002.775.582				1.002.775.582
- SCOM Đường Trục 30 đến Rạch Lãng, P.13, Q.BT	899.523.869				899.523.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- ĐTTMOM đường Đào Duy Anh, P.9, Q.PN	2.754.163.561	2.754.163.561	-
- SCOM 2 bên lề Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng- Cầu Hàng) P.1, Q.GV	541.392.637		541.392.637
- Công trình khác	262.579.211	9.341.741.432	8.896.632.675
	5.430.486.024	23.366.351.920	22.890.258.477
			- 5.906.579.467

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	36.183.815.719	36.183.815.719	40.280.826.636	40.280.826.636
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	69.027.157	69.027.157	111.300.152	111.300.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Đầu Tư XD Tâm Hợp	450.683.283	450.683.283	1.626.236.944	1.626.236.944
Công ty TNHH Cổ phần Xây dựng Minh Trang	4.467.197.489	4.467.197.489	786.895.418	786.895.418
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nước và môi trường Đại Việt	512.819.605	512.819.605	789.946.405	789.946.405
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ Trí Anh	320.096.700	320.096.700	561.878.870	561.878.870
Các nhà cung cấp khác	11.501.730.718	11.501.730.718	19.728.374.468	19.728.374.468
	53.658.339.700	53.658.339.700	64.038.427.922	64.038.427.922

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Cty TNHH MTV TVTK XD Dịch Vụ Tiền Hợp	81.436.599	30.000.000
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Ban quản lý đầu tư XD Khu Vực Quận Phú Nhuận	37.000.000	-
Các khách hàng khác	250.107.125	376.633.285
	513.466.724	551.556.285

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		34.506.613.818	(1.679.671.376)	(32.826.942.442)	-
Thuế GTGT phí DVTN	771.514.631	13.114.681.346	(12.797.087.239)		1.089.108.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.365.361	10.250.956.595	(6.381.807.616)		4.639.514.340
Thuế thu nhập cá nhân (*)	274.218.196	4.241.934.112	(3.414.277.351)	(721.421.753)	380.453.204
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		931.500.965	(931.500.965)		-
Phí bảo vệ môi trường		10.852.160	(10.852.160)		-
Thuế môn bài		3.000.000	(3.000.000)		-
	1.816.098.188	63.059.538.996	(25.218.196.707)	(33.548.364.195)	6.109.076.282

(*) Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2023 cho người lao động với giá trị 721.421.753 VND theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2023

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.688.681.374	3.305.145.359
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	645.386.145	546.681.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Thu nhập tính thuế	20.334.067.519	3.851.826.807
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập ưu đãi	-	-
Thu nhập thông thường	20.334.067.519	3.851.826.807
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.066.813.504	770.365.361
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.066.813.504	770.365.361

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(*) *Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải*

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 25% trên giá nước cấp áp dụng trong năm 2024. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	13.959.203	25.175.008
Chi khen thưởng trong công tác dò bể ngầm T7.8.9.10.11.12/2024 (P.GNKDT phối hợp với TCTB 1.2)	268.800.000	-
	282.759.203	25.175.008

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	-	14.693.171.313
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	219.107.482	389.559.036
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	139.386.896	118.933.917
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	18.073.936.222	13.591.024.268
Phải trả cổ tức	731.844.980	677.132.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.354.653.840	2.630.558.280
Các khoản phải trả khác	388.193	388.193
	21.519.317.613	32.100.767.117

- (*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2024 là 25% trên giá nước cấp. Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	616.121.617	640.192.648
	616.121.617	640.192.648

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	1.571.202.000	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.135.796.204	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.272	3.706.998.204	4.942.664.272	4.942.664.272

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tới
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.272	(4.942.664.272)	4.942.664.272	4.942.664.272
-------------------------	---------------	-----------------	---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	5.698.149.623	5.698.149.623	8.545.877.895	8.545.877.895
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	2.711.619.060	2.711.619.060	4.806.555.060	4.806.555.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	3.467.104.411	3.467.104.411	8.409.768.683	8.409.768.683

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7.5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1.4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7.7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3.4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.352.432.955			(4.942.664.272)	8.409.768.683
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)		4.942.664.272	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	8.409.768.683	0	4.942.664.272	(9.885.328.544)	3.467.104.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.202.429.130	12.758.524.516	(13.430.077.594)	1.530.876.052
Quỹ phúc lợi	452.124.512			452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.086	388.800.000	(388.800.001)	22.139.085
	2.676.692.728	13.147.324.516	(13.818.877.595)	2.005.139.649

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	40.381.736.486	32.234.476.341	167.616.212.827
Lãi trong kỳ			35.729.099.781	35.729.099.781
Trích quỹ đầu tư phát triển		794.827.679	(794.827.679)	0
Trích lập các quỹ			(8.999.841.284)	(8.999.841.284)
Chia cổ tức			(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Số dư tại 30/09/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	39.168.907.159	175.345.471.324
Số dư tại 01/10/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	39.168.907.159	175.345.471.324
Lãi trong kỳ			2.534.780.008	2.534.780.008
Chia cổ tức			-	-
Số dư tại 31/12/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	41.703.687.167	177.880.251.332
Số dư tại 01/01/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	41.703.687.167	177.880.251.332
Lãi trong kỳ			24.268.572.368	24.268.572.368
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.828.964.828	(2.828.964.828)	0
Trích lập các quỹ			(12.762.824.516)	(12.762.824.516)
Chia cổ tức			(13.300.000.000)	(13.300.000.000)
Số dư tại 30/09/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	37.080.470.191	176.085.999.184
Số dư tại 01/10/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	37.080.470.191	176.085.999.184
Chia cổ tức			(3.439.000.000)	(3.439.000.000)
Lãi trong kỳ			15.621.867.870	15.621.867.870
Số dư tại 31/12/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	49.263.338.061	188.268.867.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Năm nay			Năm trước		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10.00	950.000	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

5.19.3. Cổ phiếu

	Số cổ phần	Năm nay	Tỷ lệ	Số cổ phần	Năm trước	Tỷ lệ
		VND	%		VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10.00	950.000	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4. Các quỹ của doanh nghiệp:

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 04/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	2.828.964.828
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận năm 2023	13.300.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận giữ lại từ năm 2021 trở về trước	3.439.000.000
Trích quỹ khen thưởng CBCNV và Ban quản lý điều hành Công ty	12.762.824.516

5.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	694.512.000	655.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.662.296.000	2.184.000.000
	3.356.808.000	2.839.200.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	167.553.759.897	157.205.802.181
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	366.816.843	263.781.425
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	668.561.328	485.011.576
Cộng	168.589.138.068	157.954.595.182

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	84.622.521	327.572.358
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	54.171.569	29.582.144
Cộng	138.794.090	357.154.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	167.469.137.376	156.878.229.823
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	366.816.843	263.781.425
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	614.389.759	455.429.432
Cộng	168.450.343.978	157.597.440.680

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	91.235.058.974	85.372.123.428
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	93.011.685	31.470.567
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	41.193.546	90.470.126
	91.369.264.205	85.494.064.121

(*) Đơn giá mua si nước sạch là 6.606.49 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Tại 31/12/2024 đơn giá mua si nước sạch tăng 9.25 VNĐ/m³

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	450.860.318	789.566.582
	450.860.318	789.566.582

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	174.573.182	(22.918.001)
	174.573.182	(22.918.001)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	15.900.748.954	12.260.475.907
Chi phí gấn, thay đồng hồ nước	7.067.474.169	10.392.421.403
Chi phí dụng cụ đồ dùng	316.161.005	359.896.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.816.261.290	7.128.565.990
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	10.462.060.260	17.766.496.694
Chi phí thuê tài sản	1.052.616.992	1.052.616.992
Chi phí thuê kho vật tư	172.679.213	105.619.672
Chi phí bằng tiền khác	103.342.788	43.436.426
Chi phí CTOM		18.989.179
	42.891.344.671	49.128.519.239

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.409.979.727	10.417.521.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	300.500.904	395.435.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.242.188.877	769.863.609
Thuế, phí và lệ phí	232.875.241	348.981.952
Chi phí dự phòng	150.398.258	202.629.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.356.056.542	1.058.151.555
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.766.511.808	7.642.520.678
Chi phí kinh phí đảng	139.386.896	118.933.917
	23.597.898.253	20.954.037.262

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Thu nhập thanh lý vật tư cũ thu hồi	8.368.000.000	47.613.635
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	23.975.808	124.348.392
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	23.672.957	32.398.100
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	393.205.539	309.821.685
Thu nhập từ xử lý vi phạm kỷ luật lao động		57.676.476
Thu nhập từ nhà thầu trúng thầu mà không thực hiện		
Thu nhập khác	16.930.361	11.752.672
	8.825.784.665	583.610.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Chi phí nộp chậm thuế GTGT, phí DVTN		
Chi phí trả nhà cung cấp các công trình trước cổ phần hĩa		111.713.000
Chi phí khác	5.227.276	57.242
	5.227.276	111.770.242

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.529.534.429	28.158.918.097
Chi phí nhân công	28.310.728.681	22.677.996.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	9.675.112.076	8.653.761.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.296.205	1.158.236.664
Chi phí khác	9.515.696.292	9.414.653.807
	66.256.367.683	70.063.567.322

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	53.658.339.700	-	53.658.339.700
Chi phí phải trả	282.759.203.00	-	282.759.203.00
Phải trả khác	20.428.590.062	616.121.617	21.044.711.679
Các khoản vay	4.942.664.272	3.467.104.411	8.409.768.683
	79.312.353.237	4.083.226.028	83.395.579.265
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	54.394.639.649	-	54.394.639.649
Chi phí phải trả	25.175.008	-	25.175.008
Phải trả khác	16.221.582.548	640.192.648	16.861.775.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản vay	4.942.664.272	8.409.768.683	13.352.432.955
	75.584.061.477	9.049.961.331	84.634.022.808

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Cuối kỳ	Giá trị ghi sổ	Cuối kỳ	Giá trị hợp lý
	VND	Đầu năm	VND	Đầu năm
		VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	6.826.225.901	6.803.445.663	6.826.225.901	6.803.445.663
Phải thu khác	4.881.479.755	2.055.185.098	4.881.479.755	2.055.185.098
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.519.180.687	4.037.817.040	58.519.180.687	4.037.817.040
	83.226.886.343	25.896.447.801	83.226.886.343	25.896.447.801
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	53.658.339.700	54.394.639.649	53.658.339.700	54.394.639.649
Chi phí phải trả				25.175.008
	282.759.203	25.175.008	282.759.203	
Phải trả khác	20.428.590.062	16.221.582.548	20.428.590.062	16.221.582.548
Các khoản vay	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272
	79.312.353.237	75.584.061.477	79.312.353.237	75.584.061.477

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức vụ	Quý IV	Quý IV
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Chủ tịch HĐQT	134.600.206	124.194.848
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	170.421.951	156.677.748
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	19.000.000	19.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Văn Hùng	Nguyên Trưởng BKS		9.088.922
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	104.338.372	109.584.263
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	13.500.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	12.000.000	10.500.000
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	13.500.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	13.500.000	12.000.000
Ban điều hành			
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	110.418.454	106.748.638
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	115.380.348	113.037.388
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	104.118.123	104.894.700
		882.777.454	861.726.507

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV	Quý IV
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Mua si nước sạch	91.235.058.974	85.372.123.428
	Chi cổ tức	8.572.130.000	3.892.000.000
	Thuê tài sản cố định	1.052.616.992	1.052.616.992
	Mua vật tư	-	3.091.545.000
	Các khoản khác	156.086.141	150.429.032
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Kiểm định sửa chữa đồng hồ nước tân trang	56.680.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh
Di dời đồng hồ nước 7.271.000

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng các công trình đồng hồ tổng	541.167.763	541.167.763
	Phải thu khách hàng về công tác truyền thông	400.000	-
	Phải trả người bán – Tiền nước	36.183.815.719	36.346.674.326
	Phải trả khác từ LN chưa phân phối năm trước về mua bán si nước sạch trước CPH	-	14.140.405.651
	Phả trả cổ tức	6.811.000.000	3.892.000.000
	Phải trả thuê TSCĐ	-	1.136.826.351
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	69.027.157	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
	Phải thu khác	21.944.000	21.944.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	143.500.728	143.500.728
	Phải thu khác	5.174.170	5.174.170

9.2 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	167.469.137.376	981.206.602	168.450.343.978
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.469.137.376	981.206.602	168.450.343.978
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(91.235.058.974)	(134.205.231)	(91.369.264.205)
Lãi gộp theo bộ phận	76.234.078.402	847.001.371	77.081.079.773
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(66.489.242.924)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.868.123.985
Doanh thu hoạt động tài chính			450.860.318
Chi phí hoạt động tài chính			(174.573.182)
Thu nhập khác			8.825.784.665
Chi phí khác			(5.227.276.0)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			4.066.813.504
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.621.867.870
Từ ngày 01/10//2023 đến ngày 31/12/2023			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	156.878.229.823	719.210.857	157.597.440.680
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.878.229.823	719.210.857	157.597.440.680
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(85.372.123.428)	(121.940.693)	(85.494.064.121)
Lãi gộp theo bộ phận	71.506.106.395	597.270.164	72.103.376.559
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(70.082.556.501)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.833.304.641
Doanh thu hoạt động tài chính			789.566.582
Chi phí hoạt động tài chính			22.918.001
Thu nhập khác			583.610.960
Chi phí khác			(111.770.242)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			770.365.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Điều chỉnh hồi tố:

Số dư cuối năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã áp dụng hồi tố và được trình bày lại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam sau khi thực hiện rà soát theo thông báo số: 26/TB-KH IV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về việc điều chỉnh quỹ tiền lương và giá vốn hàng bán. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày như sau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối năm 2023	Đầu năm 2024	Thay đổi thuần
		Số liệu đã phát hành	Số liệu trình bày lại	
		VND	VND	VND
4 Phải trả người lao động	313	16.184.030.797	13.337.605.172	(2.846.425.625)
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	32.117.845.671	32.100.767.117	(17.078.554)
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.412.883.824	41.703.687.167	2.290.803.343
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước	421a	3.439.807.378	3.439.807.378	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	35.973.076.446	38.263.879.789	2.290.803.343

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.051.898.943		2.414.972.840	3.374.860.783	92.011.000	
1111	Tiền Việt Nam	1.051.898.943		2.414.972.840	3.374.860.783	92.011.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	58.835.509.895		479.739.594.556	480.147.934.764	58.427.169.687	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	58.835.509.895		479.739.594.556	480.147.934.764	58.427.169.687	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	30.000.000.000				30.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	17.733.337.893		161.314.604.691	161.276.072.195	17.771.870.389	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	5.849.188		146.945.081.762	146.946.425.398	4.505.552	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	243.652.345		2.569.665.474	2.160.000.000	653.317.819	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	462.851.393		4.260.219.006	4.174.307.879	548.762.520	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	116.180.201		1.870.510.270	1.600.440.000	386.250.471	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	19.859.529		4.279.836.736	4.299.000.000	696.265	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	812.240.643		18.830	597.469.216	214.790.257	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			67.926.946.812	67.926.946.812		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	3.868.637.464		68.264.548.696	69.805.262.285	2.327.923.875	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	1.104.620		600	66.000	1.039.220	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	426.462.347		6.034.030.997	5.501.793.000	958.700.344	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	280.167.400		97.722.000	66.000	377.823.400	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	2.457.788.127		4.409.521.870	3.500.000.000	3.367.309.997	
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	994.242.022		3.965.269.555	4.500.396.000	459.115.577	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121042	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hòa Hưng	1.413.136.723		7.801.617.257	7.859.689.979	1.355.064.001	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	23.876.286.040	866.777.127	233.030.991.101	245.811.970.761	10.741.995.977	513.466.724
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	23.331.032.264	396.539.721	222.274.410.038	235.364.394.669	10.192.651.902	348.143.990
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HDSXKD	23.331.032.264	396.539.721	222.274.410.038	235.364.394.669	10.192.651.902	348.143.990
131111	Phải thu tiền nước	23.331.032.264		221.035.109.712	234.173.490.074	10.192.651.902	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước		25.299.221	443.475.242	418.237.122		61.101
131113	Phải thu gấn mới ĐHN		128.254.101	769.088.579	763.746.816		122.912.338
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		242.986.399	26.736.505	8.920.657		225.170.551
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	454.244.703	542.310.364	236.407.409	541.167.763	148.341.748
1314	Phải thu - Các khoản khác	4.086.013	15.992.703	10.214.270.699	10.211.168.683	8.176.312	16.980.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ			9.543.672.841	9.129.416.657	414.256.184	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			7.811.625.296	7.397.369.112	414.256.184	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD			7.811.625.296	7.397.369.112	414.256.184	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			1.732.047.545	1.732.047.545		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			1.732.047.545	1.732.047.545		
138	Phải thu khác	866.902.409	410.498.193	1.245.545.795	825.395.560	876.942.644	388.193
1388	Phải thu khác	866.902.409	410.498.193	1.245.545.795	825.395.560	876.942.644	388.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	866.902.409	410.498.193	1.245.545.795	825.395.560	876.942.644	388.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	866.902.409	410.498.193	1.245.545.795	825.395.560	876.942.644	388.193
141	Tạm ứng	119.159.200		1.287.791.227	1.354.550.427	52.400.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	119.159.200		1.287.791.227	1.354.550.427	52.400.000	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	119.159.200		1.287.791.227	1.354.550.427	52.400.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	15.969.254.765		9.657.609.945	9.229.126.106	16.397.738.604	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.715.812.981		3.319.967.364	1.050.021.732	4.985.758.613	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	646.470.362		73.282.562	118.560.385	601.192.539	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	2.069.342.619		3.246.684.802	931.461.347	4.384.566.074	
1522	Vật liệu phụ	47.079.507		24.756.429	37.171.342	34.664.594	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	47.079.507		24.756.429	37.171.342	34.664.594	
1524	Phụ tùng	678.334.324		202.144.647	91.813.478	788.665.493	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	197.976.734		43.750.000	8.690.741	233.035.993	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lược khâu nổi	480.357.590		158.394.647	83.122.737	555.629.500	
1525	Vật tư công trình	12.527.289.277		6.110.741.505	8.050.119.554	10.587.911.228	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	897.526.768		88.223.399	75.298.705	910.451.462	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	7.152.590.324		4.677.639.439	6.707.387.057	5.122.842.706	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thủy, ống nổi...	4.477.172.185		1.344.878.667	1.267.433.792	4.554.617.060	
1527	Xả bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			1.321.077.130	1.321.077.130		
1531	Công cụ, dụng cụ			1.321.077.130	1.321.077.130		
154	Chi phí SXKD dở dang	3.714.151.836		15.241.749.611	3.007.507.652	15.948.393.795	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	3.714.151.836		15.241.749.611	3.007.507.652	15.948.393.795	
15412	Chi phí dở dang - XDCB	850.647.657		161.309.212	144.003.473	867.953.396	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	2.863.504.179		15.080.440.399	2.863.504.179	15.080.440.399	
156	Hàng hóa			114.322.069.766	114.322.069.766		
1561	Giá mua hàng hóa			114.322.069.766	114.322.069.766		
211	Tài sản cố định hữu hình	576.108.689.719		20.611.190.288	128.099.986	596.591.780.021	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	26.853.201.593		4.970.407.100		31.823.608.693	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	500.476.321.168		9.332.503.188	128.099.986	509.680.724.370	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	18.003.743.345		6.308.280.000		24.312.023.345	
213	TSCĐ vô hình	13.640.312.040		2.164.080.880		15.804.392.920	
2135	Chương trình phần mềm	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	TSCĐ vô hình khác	11.997.722.963		2.164.080.880		14.161.803.843	
214	Hao mòn tài sản cố định		444.694.542.451		9.058.450.167		453.752.992.618
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		433.931.183.841		8.670.079.499		442.601.263.340
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		15.586.797.568		259.749.135		15.846.546.703
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		16.396.092.289		917.201.446		17.313.293.735
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		389.871.731.613		6.645.595.140		396.517.326.753
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		12.076.562.371		847.533.778		12.924.096.149
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		10.763.358.610		388.370.668		11.151.729.278
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		9.838.297.558		388.370.668		10.226.668.226
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.905.789.633	73.183.803	897.670.341		4.730.276.171
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.905.789.633	73.183.803	897.670.341		4.730.276.171
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.905.789.633	73.183.803	897.670.341		4.730.276.171
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6.195.130.322		9.172.052.319	9.460.603.174	5.906.579.467	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	6.195.130.322		9.172.052.319	9.460.603.174	5.906.579.467	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	6.195.130.322		9.172.052.319	9.460.603.174	5.906.579.467	
242	Chi phí trả trước	6.857.320.889		8.016.760.675	3.628.767.614	11.245.313.950	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	4.490.009.473		5.452.410.545	2.892.118.979	7.050.301.039	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	248.557.681		93.756.000	116.083.613	226.230.068	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	3.755.078.228		3.336.035.880	2.081.357.255	5.009.756.853	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.373.564		2.022.618.665	694.678.111	1.814.314.118	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	2.367.311.416		2.564.350.130	736.648.635	4.195.012.911	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.238.653.411		1.222.950.130	496.207.296	2.965.396.245	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	128.658.005		1.341.400.000	240.441.339	1.229.616.666	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	447.108.127			110.754.936	336.353.191	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	41.202.000			37.202.000	4.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	405.906.127			73.552.936	332.353.191	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
3151	Chi trả nợ gốc vay		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
331	Phải trả cho người bán	6.233.959.655	54.394.639.649	163.956.680.692	166.993.716.465	2.460.623.933	53.658.339.700
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	6.233.959.655	54.394.639.649	163.956.680.692	166.993.716.465	2.460.623.933	53.658.339.700
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	6.233.959.655	54.394.639.649	163.956.680.692	166.993.716.465	2.460.623.933	53.658.339.700
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	1.773.533.300	8.394.043.057	33.775.094.272	34.184.953.658	1.029.227.353	8.059.596.496
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	1.407.481.140	8.618.679.309	11.390.986.139	9.622.331.163	1.298.924.965	6.741.468.158
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng Cty)		36.346.674.326	108.787.453.561	108.624.594.954		36.183.815.719
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	3.011.674.515	571.360.845	10.003.146.720	14.561.836.690	91.200.915	2.209.577.215
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	41.270.700	463.882.112			41.270.700	463.882.112
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.509.762.533	14.409.398.590	17.008.712.339		6.109.076.282
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		1.458.432.149	12.862.948.802	12.493.625.391		1.089.108.738
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước		319.424.773	9.487.318.023	9.167.893.250		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.139.007.376	3.375.630.779	3.325.732.141		1.089.108.738
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.139.007.376	3.375.630.779	3.325.732.141		1.089.108.738
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.748.538.461	1.175.837.625	4.066.813.504		4.639.514.340
3335	Thuế thu nhập cá nhân		302.630.723	370.450.963	448.273.444		380.453.204
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		161.200	161.200			
33393	Phí bảo vệ môi trường		161.200	161.200			
334	Phải trả người lao động		5.389.283.886	18.214.611.315	25.740.359.130		12.915.031.701
3341	Phải trả công nhân viên		5.389.283.886	18.214.611.315	25.740.359.130		12.915.031.701
335	Chi phí phải trả				282.759.203		282.759.203
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn				282.759.203		282.759.203
33511	Chi phí phải trả: lãi vay				13.959.203		13.959.203
33518	Chi phí phải trả khác				268.800.000		268.800.000
338	Phải trả, phải nộp khác	4.139.227.803	26.821.308.227	58.578.037.737	50.575.027.251	4.485.245.642	19.164.315.580
3382	Kinh phí công đoàn		221.876.582	221.876.582	219.107.482		219.107.482
3383	Bảo hiểm xã hội			2.807.219.203	2.807.219.203		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	Bảo hiểm y tế			493.811.517	493.811.517		
3385	Phải trả về kinh phí hoạt động của Đảng		93.657.015	93.657.015	139.386.896		139.386.896
3386	Phí dịch vụ thoát nước		18.973.068.520	42.471.000.688	41.571.868.390		18.073.936.222
3388	Phải trả, phải nộp khác	4.139.227.803	7.532.706.110	12.271.365.250	5.124.526.281	4.485.245.642	731.884.980
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.139.227.803		2.031.544.120	1.685.526.281	4.485.245.642	
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	3.497.135.581		2.031.544.120	1.685.526.281	3.843.153.420	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
33888	Phải trả cổ đông		7.532.706.110	10.239.821.130	3.439.000.000		731.884.980
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			219.107.482	219.107.482		
342	Nợ dài hạn		5.938.436.547	2.471.332.136			3.467.104.411
3421	Nợ dài hạn		5.938.436.547	2.471.332.136			3.467.104.411
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2.946.611.160	105.960.682	130.124.979		2.970.775.457
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		2.946.611.160	105.960.682	130.124.979		2.970.775.457
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.418.777.120	64.123.280			2.354.653.840
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		527.834.040	41.837.402	130.124.979		616.121.617
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.384.264.849	404.125.200	25.000.000		2.005.139.649
3531	Quỹ khen thưởng		1.910.001.252	404.125.200	25.000.000		1.530.876.052
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.085				22.139.085
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		44.005.528.993				44.005.528.993
421	Lợi nhuận chưa phân phối		37.080.470.191	7.533.910.877	19.716.778.747		49.263.338.061
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		10.521.094.480	3.439.000.000	2.290.803.343		9.372.897.823
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		26.559.375.711	4.094.910.877	17.425.975.404		39.890.440.238
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			168.589.138.068	168.589.138.068		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			168.589.138.068	168.589.138.068		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51111	Doanh thu tiền nước			167.553.759.897	167.553.759.897		
51112	Doanh thu thi công XD CB			366.816.843	366.816.843		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			668.561.328	668.561.328		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			450.860.318	450.860.318		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			450.860.318	450.860.318		
621	Chi phí NVL trực tiếp			7.644.040.679	7.644.040.679		
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			667.409	667.409		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			4.918.842	4.918.842		
621226	Sửa bể - Nâng cở - hạ cở			936.941.574	936.941.574		
621230	Sửa bể có đồng hồ			776.685.000	776.685.000		
621241	Nâng, dờ ĐHN (phụ tùng)			3.917.083	3.917.083		
621243	Dờ ĐHN miễn phí (phụ tùng)			6.278.704	6.278.704		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			5.725.218.974	5.725.218.974		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			42.464.063	42.464.063		
621254	Vật tư bám chi ĐHN			19.973.436	19.973.436		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			126.975.594	126.975.594		
632	Giá vốn hàng bán			99.380.551.119	99.380.551.119		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			99.380.551.119	99.380.551.119		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			99.241.629.367	99.241.629.367		
63212	Giá vốn hàng bán: XD CB			93.011.685	93.011.685		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hđ gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			45.910.067	45.910.067		
635	Chi phí tài chính			180.859.636	180.859.636		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			180.859.636	180.859.636		
641	Chi phí bán hàng			43.329.080.356	43.329.080.356		
6411	Chi phí nhân viên			15.900.748.954	15.900.748.954		
6412	Chi phí vật tư sửa bể, thay đồng hồ nước định kỳ			7.072.937.623	7.072.937.623		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			316.161.005	316.161.005		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.816.261.290	7.816.261.290		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			10.894.332.491	10.894.332.491		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.328.638.993	1.328.638.993		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			24.968.168.936	24.968.168.936		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			12.409.979.727	12.409.979.727		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			300.500.904	300.500.904		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.242.188.877	1.242.188.877		
6425	Thuế, phí và lệ phí			372.262.137	372.262.137		
6426	Chi phí dự phòng			223.582.061	223.582.061		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.356.698.542	2.356.698.542		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.062.956.688	8.062.956.688		
711	Thu nhập khác			8.825.784.665	8.825.784.665		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			23.975.808	23.975.808		
7118	Thu nhập khác			575	575		
71181	Thu nhập khác			433.808.282	433.808.282		
71182	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			8.368.000.000	8.368.000.000		
811	Chi phí khác			5.227.276	5.227.276		
8118	Chi phí khác			5.227.276	5.227.276		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.066.813.504	4.066.813.504		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			4.066.813.504	4.066.813.504		
911	Xác định kết quả kinh doanh			179.531.096.495	179.531.096.495		
Tổng cộng		731.054.911.643	731.054.911.643	1.711.723.687.126	1.711.723.687.126	752.781.197.015	752.781.197.015

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh Ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng